

# TƯ TƯỞNG PHÁP TRỊ CỦA HÀN PHI

LÊ NGUYỄN GIA THIÊN

NGUYỄN NGỌC KIẾN

*Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh*

**X**uân Thu Chiến Quốc (từ năm 722 đến năm 221 trước Công Nguyên) là thời đại loạn lạc trong lịch sử Trung Quốc. Các chư hầu không ngừng mở rộng lãnh thổ, nâng tầm ảnh hưởng của mình và tiến hành nhiều cuộc chiến tranh thôn tính lẫn nhau. Vua tôi các nước thực hiện nhiều chính sách xây dựng đất nước của mình giàu mạnh để có thể đánh bại hết tất cả các nước khác, thống nhất Trung Quốc. Chính trong điều kiện lịch sử đó, một tầng lớp học sỹ đã xuất hiện. Họ đề ra nhiều triết thuyết hồng giải quyết tình trạng loạn lạc đương thời. Tư tưởng của những học sỹ này được người đời suy tôn là Bách gia chư tử. Trong Bách gia chư tử nổi lên các phái tiêu biểu như: Nho gia, Mặc gia, Đạo gia, Pháp gia. Các học phái này bàn luận về nhiều vấn đề như bản thể luận, nhận thức luận, bản tính con người .v.v, và một vấn đề đáng chú ý đó là thuật trị nước. Nếu như Nho gia lấy “Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín...”, Mặc gia lấy “kiêm ái”, Đạo gia theo chính sách “vô vi nhi trị” thì Pháp gia đề cao pháp luật trong thuật trị nước. Thực tiễn lịch sử cho thấy học thuyết của phái Pháp gia (mà phần lớn tập trung

trong học thuyết của Hàn Phi) là đúng đắn và đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của giai đoạn loạn lạc cuối thời Chiến Quốc. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi tập trung trình bày, phân tích nội dung cơ bản về tư tưởng pháp trị của Hàn Phi, rút ra những giá trị cốt lõi trong học thuyết của ông.

## 1. Lược sử và tư tưởng pháp trị của phái Pháp gia

### 1.1. Lược sử về phái pháp gia

Vào thời Xuân Thu- Chiến Quốc, vua chúa các nước chư hầu sử dụng pháp luật vào việc cai trị từ rất sớm. Cột mốc đầu tiên là sự kiện Tử Sản nước Trịnh đã cho đúc *Hình thư* (những cái đỉnh đồng trên đó có khắc hình pháp) vào năm 536 TCN<sup>1</sup>. Hai mươi ba năm sau, năm 513 TCN, Tấn Văn Công cũng cho khắc hình pháp vào vạc đồng. Suốt thời Chiến Quốc, tư tưởng của Pháp gia phát triển đến cực thịnh và hầu như nước chư hầu nào cũng dùng pháp luật trong việc cai trị. Bộ luật hành chính đầu tiên (*Pháp kinh*) được cho là của Lý Khôi- Tướng quốc nước Ngụy ban hành năm 445 TCN<sup>2</sup>. Pháp gia đạt được nhiều thành tựu quan trọng thông qua hai cuộc biến pháp ở nước Tần vào năm 359 TCN

và năm 350 TCN, được thực hiện bởi Tướng quốc nước Tần là Thương Ưởng. Những cải cách này đã giúp Tần Hiếu Công xây dựng một chính quyền mạnh về nhiều mặt: kinh tế, chính trị, quân sự...

Cuối thời Chiến quốc, Hàn Phi- người được xem là tập đại thành của phái Pháp gia- đã có công rất lớn trong việc tổng hợp toàn bộ lý thuyết của học phái này. Kế thừa có chọn lọc tư tưởng Vô vi của Đạo gia và tư tưởng của thầy mình là Tuân tử, Hàn Phi đã xây dựng nên một học thuyết Pháp gia trong đó nhiều nội dung có giá trị tiến bộ vượt bậc. Cuối cùng, Thừa tướng Lý Tư nước Tần đã áp dụng triệt để học thuyết của Hàn Phi và biến những tư tưởng ấy thành hiện thực.

## 1.2. Tư tưởng pháp trị của phái Pháp gia

Triết học Pháp gia có những đóng góp to lớn trong việc áp dụng pháp luật vào xây dựng, thành lập phương thức trị nước của các vua chúa Trung Quốc thời cổ đại. Phái pháp gia có nhiều đại biểu nổi tiếng như: Tử Sản, Lý khôi, Phạm Lãi, Quản Trọng (thời Xuân Thu) và Thân Bất Hại, Công Tôn Ưởng, Thận Đáo, Hàn Phi (thời Chiến Quốc) ... trong đó tiêu biểu nhất là tư tưởng của Công Tôn Ưởng, Thận Đáo và Thân Bất Hại, họ đại diện cho ba nhánh chính của Pháp gia, đó là Pháp, Thế và Thuật:

*Pháp* được hiểu theo nhiều nghĩa, theo nghĩa hẹp thì là pháp luật, còn theo nghĩa rộng là thể chế nhà nước. Đại diện cho nhánh này là *Công Tôn Ưởng* (không rõ năm sinh – mất năm 338 trước Công Nguyên)<sup>3</sup>, người nước Vệ nên còn gọi là Vệ Ưởng, sau làm quan ở Tần được phong ấp

ở đất Thương nên ông còn có tên là Thương Ưởng hay Thương Quân. Trong thời gian làm quan ở nước Tần, Vệ Ưởng đã tiến hành hai cuộc biến pháp làm cho nước Tần mạnh lên rõ rệt. Lần thứ nhất vào năm 359 trước Công Nguyên, bao gồm các cải cách như: tổ chức liên gia, thực hiện chính sách cáo gian, khuyến khích khai hoang, cày cấy, nuôi tằm dệt lụa, thực hiện thưởng phạt nghiêm minh, quý tộc mà không có công thì hạ xuống làm thường dân... Lần thứ hai vào năm 350 trước Công Nguyên, các cải cách lần này chủ yếu là về hành chính và tài chính: khuyến khích khai hoang, thực hiện một thứ thuế thống nhất và công bằng, thống nhất đơn vị đo lường... Nhờ áp dụng các chính sách của Thương Ưởng mà Tần càng ngày càng mạnh và trở thành một cường quốc cả về kinh tế lẫn quân sự. Tuy nhiên những cải cách của Thương Ưởng đã động chạm đến những đặc quyền đặc lợi của giai cấp quý tộc nước Tần. Sau khi Hiếu Công chết, bọn quý tộc đã giết Thương Ưởng bằng một cách rất tàn nhẫn gọi là “xa liệt”. Tư tưởng của ông được người đời sau ghi chép lại trong một tác phẩm tên là Thương Quân Thư gồm hai mươi bốn thiên.

*Thế* là địa vị, thế lực của nhà cầm quyền. Thế rất quan trọng vì nếu không có thế thì nhà cầm quyền không thể bắt người khác tuân lệnh họ được. *Thận Đáo* (370- 290 TCN)<sup>4</sup> là học giả đại diện cho nhánh chuyên cổ vũ cho việc sử dụng thế trong công cuộc cầm quyền. Thận Đáo không phải là một nhà chính trị thực tiễn như Thương Ưởng và Thân Bất Hại, bởi vì ông ở ẩn, chúng tôi cho rằng nên xem Thận Đáo là một nhà lý thuyết chuyên về pháp luật thì chuẩn xác hơn. Hàn Phi Tử

đề cập đến tư tưởng của ông trong thiên *Nạn thế* như sau: “Con rồng bay cuối mây, con rắn bay lượn trong sương mù. Mây tan mù tạnh thì con rồng, con rắn cũng giống như con kiến vì đã mất chỗ dựa vào. Người hiền mà phải chịu khuất phục kẻ hư hỏng đó là vì quyền mình nhẹ, địa vị mình thấp. Người hư hỏng mà khuất phục được người hiền, đó là vì quyền, địa vị mình cao”<sup>5</sup>. Tư tưởng của Thận Đáo rất gần với Đạo gia, do đó có thể nhận định rằng: Thận Đáo là chiếc cầu nối giữa Pháp gia và Đạo gia.

*Thuật* là phương pháp, nghệ thuật, quyền mưu của kẻ cầm quyền. Thuật đóng vai trò quan trọng trong phương pháp cai trị của bậc vua chúa. Thủ đoạn đặc biệt và hành động bí mật phải được người thống trị thi hành để đảm bảo rằng bề tôi không thể điều khiển đất nước và vượt ngoài tầm kiểm soát của họ. Vấn đề đặc biệt quan trọng là không ai có thể nắm được cảm xúc của người cai trị, vì thế không kẻ nào có thể biết được hành động nào sẽ giúp họ thăng quan tiến chức. Trong số những học giả của phái Pháp gia, *Thân Bất Hại* (401-337 trước Công Nguyên)<sup>6</sup> là người nổi bật nhất đại diện cho nhánh chuyên dùng thuật. Thân Bất Hại chủ trương áp dụng các thuật khi cai trị trong suốt thời gian ông làm tướng quốc cho Chiêu Ly Hầu nước Hàn (Hàn Chiêu Hầu), nhờ tài trị quốc của Thân Bất Hại mà trong vòng hơn mười lăm năm không nước nào dám xâm lấn Hàn. Thân Bất Hại có sáng tác một tác phẩm tên là *Thân tử* nhưng bị thất lạc, đời sau chỉ biết tư tưởng của ông thông qua Hàn Phi tử mà đặc biệt là thiên *Định pháp*. Trong *Hàn Phi Tử*, có một câu chuyện rất thú vị về Hàn Chiêu Hầu như sau: “*Một hôm, Hàn Chiêu Hầu say rượu*

*và ngồi ngủ. Viên quan trông coi mũ thấy nhà vua lạnh bèn lấy áo choàng đắp cho Chiêu Hầu. Khi tỉnh dậy, Chiêu Hầu rất hài lòng và hỏi những kẻ hầu cận rằng ai đã đắp áo choàng cho mình, họ thưa là viên quan coi mũ đã làm. Nhà vua bèn phạt viên quan coi mũ vì đã vượt chức của mình, đồng thời phạt luôn viên quan coi áo vì đã không hoàn thành nhiệm vụ*”. Không phải nhà vua không sợ lạnh, ông phạt viên quan coi mũ vì việc vượt chức của bầy tôi còn đáng sợ hơn cơn lạnh nhiều.

## 2. Tư tưởng pháp trị của Hàn Phi

### 2.1. Sơ lược về cuộc đời và sự nghiệp của Hàn Phi

Hàn Phi (khoảng 280 -233 trước Công Nguyên)<sup>7</sup> được mệnh danh là “tập đại thành” của phái Pháp gia. Hàn Phi là một công tử nước Hàn, học rộng hiểu nhiều. Ông say mê nghiên cứu Bách gia chủ tử, các trường phái Nho, Mặc, Lão, Pháp... ông đều nắm vững, nhưng Hàn Phi đặc biệt mến mộ các Pháp gia và các phương thức trị nước của họ. Hàn Phi vốn bị bệnh nói lắp nên không giỏi trong việc biện luận bằng lời nói, nhưng khả năng viết luận của ông rất xuất sắc. Với khả năng chiến luận tuyệt vời, cùng với việc am tường lịch sử, địa lý các nước, trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc, rút ra hạt nhân hợp lý của các Pháp gia thời trước, kết hợp với Đạo gia và Nho gia của Tuân Tử, bổ sung vào đó tư tưởng riêng của mình, Hàn Phi đã đặt hết tâm huyết để viết tác phẩm mang tên *Hàn Phi Tử*.

Là một người yêu nước nhiệt thành, Hàn Phi đã dâng tác phẩm của mình cho vua Hàn, mong vua Hàn theo đó mà xây dựng đất nước. Nhưng vua Hàn lại cố chấp

nên đã không dùng ông. Đến năm 234 TCN, trước sự đe dọa tấn công mạnh mẽ của Tần, vua nước Hàn (Hàn Vương An) đã phái Hàn Phi đi sứ sang Tần, để thuyết phục Tần Vương Chính đừng đánh Hàn. Trong khoảng thời gian này Tần Vương Chính (người sau này là Tần Thủy Hoàng) đã đọc được các tư tưởng của Hàn Phi qua các thiên Cô phần, Ngũ đố. Thoạt đầu Tần Vương rất muốn trọng dụng ông, nhưng sau đó nghe lời gièm pha của Thừa tướng Lý Tư (bạn đồng môn của Hàn Phi) và Diêu Cố, nên đã quyết định giết ông. Sau khi Hàn Phi chết đi, Lý Tư đã triệt để thi hành học thuyết của ông để lại, cuối cùng Tần Thủy Hoàng lần lượt đánh bại các nước khác thống nhất Trung Quốc.

## 2.2. Nội dung tư tưởng Pháp trị của Hàn Phi

- Hàn Phi tiếp thu cả ba quan điểm, tổng hợp cả ba yếu tố pháp-thế-thuật của Công Tôn Ưng, Thận Đáo, Thân Bất Hại. Trong tác phẩm Hàn Phi Tử, ông đã trình bày một cách hết sức rõ ràng về ba yếu tố trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các tư tưởng, quan điểm của tiền bối và ông đã phát triển những điểm đặc sắc của mình. Cụ thể:

*Pháp* trong tư tưởng trung quốc cổ đại được hiểu theo nhiều nghĩa: theo nghĩa rộng thì pháp là thể chế quốc gia, chế độ chính trị, theo nghĩa hẹp thì pháp là những luật lệ, những quy định mang tính khuôn mẫu do nhà nước (mà cụ thể là vua) ban hành, còn với tư cách là động từ thì pháp có nghĩa là tuân theo, thuận tòng. “Pháp” theo Hàn Phi trước tiên là phép trị nước: “*Phép trị nước là cái được chép trong sách vở, bày ra nơi công đường và công bố cho trăm họ*” (Hàn Phi tử, Nạn tam)<sup>8</sup>.

“Pháp” là phép tắc, là các quy phạm mang tính sử dụng chung do nhà cầm quyền ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhà cầm quyền, bậc vua chúa không thể nào quản lý một lãnh thổ rộng lớn với dân cư đông đúc chỉ bằng lễ nghĩa được, mà phải dùng đến pháp luật. Hàn Phi lập luận rằng thuyết nhân trị là không phù hợp đối với thời đại của ông (cuối thời Chiến Quốc). Dựa trên *thuyết nhân khẩu*, ông lý giải nguyên nhân như sau: thời Thượng Cổ dân thưa thớt, tài sản ít nên con người sống hiền hòa giúp đỡ lẫn nhau và tôn sùng các vị vua giàu đức độ như Nghiêu, Thuấn; nay thời thế đã khác, dân số ngày càng đông đúc, của cải tích trữ ngày một nhiều nên con người tranh giành nhau, mưu cái lợi riêng cho mình mà điển hình là các cuộc thôn tính giữa các chư hầu. Hơn nữa, trên cơ sở *tham nghiệm*, Hàn Phi cho rằng chuyện vua Nghiêu, vua Thuấn đã xảy ra cách thời ông mấy ngàn năm, những gì về họ đều là truyền thuyết, không có cơ sở khoa học, chưa chắc đã đáng tin. Cai trị thời đại này mà dùng phương thức của thời đại khác là không phù hợp. Vì vậy, để có thể đáp ứng được những yêu cầu đương đại, bậc vua chúa không thể không cứng rắn, ban hành pháp luật một cách rõ ràng nhằm lập lại trật tự, đưa mọi việc vào khuôn khổ, phép tắc. Ông ví pháp luật như cái quy (cái compa), cái củ (cái thước êke) là những cái có thể dùng làm tiêu chuẩn; pháp luật cũng có thể dùng làm tiêu chuẩn để xác định độ thiện-ác, tốt-xấu... của con người. Nhà vua ban hành pháp luật nhằm hướng đến điều chỉnh hai đối tượng, đó là dân thường và quan lại.

- Đoạn tuyệt với quan điểm của Nho gia là không dùng lễ với thứ dân, không dùng

hình với đại phu (“Lễ bắt há thứ dân, hình bắt hướng đại phu”) (Lễ ký, Thiên 10); Hàn Phi cho rằng pháp luật phải khách quan, phổ biến, rõ ràng và là đại lượng công bằng; cả quan và dân đều bình đẳng trước pháp luật. Pháp luật phải khách quan, phù hợp với thực tiễn. Hàn Phi nhận xét: “*Pháp luật thay đổi theo đời thì trị, việc cai trị thích hợp theo thời thì có công lao (...). Thời thế thay đổi mà cách cai trị không thay đổi thì sinh loạn.*” (Hàn Phi tử, Tâm độ).<sup>9</sup> Khi các điều kiện kinh tế xã hội đã có sự thay đổi thì phương thức cầm quyền của bậc vua chúa cũng không thể bất biến, nếu không thay đổi mà cứ khư khư phương pháp cũ thì sẽ lạc hậu và trước sau gì cũng chuốc lấy thất bại mà thôi.

- Không những khách quan, pháp luật còn phải mang tính phổ biến, phải được truyền bá rộng rãi cho dân chúng được biết. Hàn Phi viết: “*Pháp luật không gì bằng bày ra rõ ràng (...). Vì vậy bậc vua sáng nói đến pháp luật thì những người thấp hèn trong thiên hạ không ai không nghe, không biết, chứ không phải chỉ là đầy ở công đường mà thôi.*” (Hàn Phi tử, Nạn tam)<sup>10</sup>. Pháp luật chỉ có bày ra ở cửa công mà không truyền bá rộng rãi cho dân chúng biết thì không thể hiệu quả; và pháp luật đó cũng chỉ có thể lưu hành trong nội bộ quan lại. Nếu pháp luật chỉ tồn tại trong giới cai trị thì pháp luật đó có khác gì với pháp luật mà Nho gia theo đuổi, làm sao thoát khỏi tư tưởng bảo thủ, trì trệ “*lễ bắt há thứ dân, hình bắt hướng đại phu*”- điều mà Hàn Phi luôn luôn phủ định trong học thuyết chính trị của mình.

- Bên cạnh tính khách quan và tính phổ biến, Hàn Phi cũng cho rằng pháp luật cần

phải minh bạch, rõ ràng để sao cho ai cũng có thể hiểu: “*Những điều chỉ có những người hiền mới có thể hiểu được thì không thể dùng làm pháp luật, vì dân không phải tất cả đều hiền*” (Hàn Phi tử, Bát thuyết)<sup>11</sup>. Nếu pháp luật chỉ là những điều cao xa mà chỉ có thánh hiền mới hiểu được thì kẻ thứ dân sao có thể tiếp cận pháp luật được, nếu thứ dân không thể hiểu được pháp luật quy định cái gì thì pháp luật cũng không thể phổ biến được. Pháp luật minh bạch rõ ràng thì cả dân và quan đều có thể hiểu, hơn nữa là hiểu theo một nghĩa như nhau, có như vậy mới đảm bảo việc thi hành pháp luật đúng đắn. Ông cũng cho nêu rằng: “*Pháp luật rõ ràng thì người hiền không cướp của kẻ kém, người mạnh không hiếp kẻ yếu, người đông không thể hung bạo với kẻ ít*.” (Hàn Phi tử, Thủ đạo)<sup>12</sup>. Chính nhờ pháp luật rõ ràng mà người hiền- kẻ kém, người mạnh- kẻ yếu, người đông- kẻ ít đều bình đẳng; người hiền, mạnh, đông không vì những lợi thế của mình mà có thể ức hiếp kẻ kém, yếu, ít- những kẻ yếu thế.

Những đặc tính của pháp luật mà Hàn Phi đã nêu trên mang đặc điểm của tính pháp chế trong nhà nước pháp quyền ngày nay các nhà nước văn minh trên thế giới đã và đang xây dựng, áp dụng. Đó là sự tiến bộ vượt bậc trong tư tưởng của một triết gia thời kỳ cổ đại.

“*Thế*” theo Hàn Phi là địa vị, uy thế của bậc vua chúa cầm quyền. Hàn Phi đưa ra ví dụ: “*Con rồng bay cưỡi mây, con rắn bay lượn trong sương mù. Mây tan mù tạnh thì con rồng, con rắn cũng chẳng khác gì con kiến vì đã mất chỗ dựa*” (Hàn Phi tử, Nạn thế)<sup>13</sup>. Rồng nhờ vào mây mà bay, rắn nhờ vào sương mù mà lượn, sở dĩ được như vậy

vì chúng có cái vị thế của mình; rỗng, rấn nương tựa vào vị thế của mình mà được như vậy. Nay nếu tách chúng ra khỏi địa vị, khỏi chốn hoạt động của mình thì rỗng và rấn không thể phát huy được hết sức mạnh vốn có, và cũng chỉ như là con giun, con kiến. Bậc vua chúa cũng vậy, phải có uy quyền, vị thế cao thì bầy tôi mới tuân theo và pháp luật mới có thể được tiến hành trong toàn đất nước. Nhà vua mà đánh mất thế của mình thì cũng không khác gì con rỗng, con rấn bị cô lập khỏi mây và sương mù, sớm muộn gì cũng dẫn đến cảnh nước bị mất mà thân bị nhục. Điều này lại càng được minh chứng rõ ràng hơn khi vào cuối đời nhà Chu, các chư hầu lần lượt xâm chiếm, thôn tính lẫn nhau, còn vua Chu vì mất thế nên hoàn toàn buông xuôi trước thời cuộc.

- Theo Hàn Phi thế gồm có hai thành tố là *thế tự nhiên* và *thế do con người lập ra*. Thế tự nhiên là cái sẵn có, là quyền lực tự nhiên do trời trao cho và được chuyển giao thế tập qua các thế hệ cai trị, ông nhận xét: “*Nếu Nghiêu, Thuấn sinh ra và ở địa vị trên thì dù có mười Kiệt Trụ cũng không thể nào làm loạn được (...). Nếu Kiệt, Trụ cũng sinh và ở địa vị trên thì dù có mười Nghiêu, Thuấn cũng không thể trị an được*”<sup>14</sup> (*Hàn Phi Tử, Nan thế*). Theo Hàn Phi thì Kiệt, Trụ làm cho nước loạn và Nghiêu, Thuấn làm cho nước trị không phải là tài của Nghiêu, Thuấn hơn Kiệt, Trụ mà là vị địa vị của Nghiêu, Thuấn cao hơn. Nhưng Nghiêu, Thuấn thì ngàn đời mới có một, trong khi đa số những người cai trị đều là người trung bình trên không đức độ bằng Nghiêu Thuấn, dưới không đến nỗi tệ như Kiệt Trụ mà lại muốn trị an được nước thì phải sử dụng đến một

loại thế khác, đó là thế do con người lập ra. Vì thế, ông vua phải ra sức củng cố uy quyền, không ngừng nâng cao vị trí và vai trò của mình trong việc cai trị đất nước. Vua có thể nâng cao vị thế bằng cách ban hành pháp luật rõ ràng, thi hành pháp luật nghiêm minh và hơn nữa là phải sử dụng các thuật cai trị.

“*Thuật*” là các quyền mưu, tâm thuật, các biện pháp, cách thức mà bậc vua chúa sử dụng để cai trị đất nước. Thuật vô cùng đa dạng, quyền biến không ngừng, phải sao cho phù hợp với từng điều kiện, hoàn cảnh cụ thể. Hàn Phi bàn rất nhiều về thuật, ông nhắc lại nhiều lần vấn đề này trong tác phẩm Hàn Phi tử của mình. Ông nêu ra các biện pháp, thủ thuật thích hợp đối với từng trường hợp cụ thể trong suốt quá trình quản lý nhà nước từ bỏ nhiệm quan lại, giao chức vụ, đến kiểm tra kết quả công việc, thi hành việc thưởng phạt. Trung thành với quan điểm người có trí khôn trung bình vẫn có thể làm quan, Hàn Phi cho rằng việc tìm kiếm quan lại để bỏ nhiệm là không khó nếu như vua áp dụng tốt các thuật cai trị. Hàn Phi nói: “*Bậc vua sáng đặt ra các quan chức, tước lộc là để tiến cử người tài giỏi và khuyến khích kẻ có công.*” (*Hàn Phi tử, Bát gian*)<sup>15</sup>.

-Cũng như Nho gia, Hàn Phi đề nghị thực thi chính sách trọng dụng nhân tài, hễ bất cứ người nào có tài, có công thì đều được trọng dụng bất kể nguồn gốc xuất thân là dân thường hay quý tộc. Nhưng khác với quan điểm của Nho gia là những người làm quan phải vừa có tài, vừa có đức; ông cho rằng người làm quan chỉ cần có tài, tuân theo pháp luật là đủ, còn vấn đề đức không quan trọng lắm, chỉ cần không vi phạm pháp luật là đạt đức rồi.

Tư tưởng này của Hàn Phi so với đương thời rất tiến bộ, bởi vì cuối thời Chiến quốc vô cùng loạn lạc, cần phải thiết lập một chế độ quân chủ chuyên chế tập quyền để chấm dứt tình trạng cát cứ của các chư hầu. Muốn xây dựng chế độ hùng mạnh như vậy, đòi hỏi phải có một bộ máy quan lại lớn mới có thể quán xuyên hết dân cư trên một lãnh thổ rộng lớn. Nếu đợi những người vừa có tài, vừa có đức như Nghiêu, Thuấn- những chuẩn mực cai trị của Nho gia- thì không thể đáp ứng yêu cầu xây dựng đội ngũ quan lại như Hàn Phi mong muốn được.

- Bậc vua chúa dùng người thì không có sự phân biệt: không vì người mình yêu quý mà cho nắm trọng trách cao, không vì kẻ mình ghét bỏ mà cho làm cấp thấp, không vì kẻ có danh tiếng mà cho làm quan to, không vì kẻ vô danh mà làm chức nhỏ... Bậc vua chúa dùng người chỉ căn cứ vào khả năng làm việc và mức độ phù hợp của ông quan với công việc mà giao, chứ không căn cứ vào bất cứ một yếu tố nào khác như đức độ, danh tiếng, thân sơ...

- Nguyên tắc giao việc của nhà vua là tuyệt đối không cho kiêm nhiệm, ông nói: *"Bây tôi đều làm đúng khả năng của mình, đủ sức làm quan, không kiêm nhiệm và không nuôi ý gì khác trong lòng, thì không ai tìm cách xin nhà vua cho kiêm thêm chức". (Hàn Phi tử, Dụng nhân)<sup>16</sup>*. Hàn Phi cho rằng mỗi người chỉ được giữ một chức quan và không được kiêm nhiệm. Sở dĩ như vậy là vì nếu một người mà nắm nhiều chức vụ thì sẽ không thể nào hoàn thành trọn vẹn công việc của mình vì phải luôn luôn san sẻ trí lực, sức lực cho nhiều công việc cùng một lúc. Không những vậy, quan mà nắm nhiều chức quá thì uy thế sẽ

ngày một cao, uy thế của quan ngày một cao thì cái thế của nhà vua sẽ bị che lấp, thế nhà vua bị che lấp thì vua cũng chỉ còn là bù nhìn như thiên tử nhà Chu.

Như vậy Hàn Phi đặt quan điểm trọng dụng nhân tài, coi trọng hiệu quả thực tế công việc để bổ nhiệm chức vụ và ông đã đưa ra phương pháp tránh lạm quyền, cũng như sự chuyên môn hóa trong hoạt động công vụ nhà nước, ngày nay vẫn còn nguyên giá trị.

- Bên cạnh đó, chủ nghĩa chính danh của Khổng Tử đã hàm chứa hạt giống của nền pháp lý học sau này<sup>17</sup>, một pháp gia tiền bối của Hàn Phi là Doãn Văn đã chịu ảnh hưởng lớn của chủ nghĩa chính danh và nâng nó lên một tầm bằng cách đưa ra "thuật hình danh". Hàn Phi rất ủng hộ thuật hình danh và ông đã đề xuất áp dụng rộng rãi nhằm giúp các vua chúa đánh giá, kiểm tra kết quả thực hiện công việc của quan lại cấp dưới: *"Người nào nói thì tự anh ta đưa ra cái tên gọi (danh), người nào làm thì tự anh ta đưa ra cái hình thức (hình). Ông vua so sánh hình thức và tên gọi xem có phù hợp với nhau không". (Hàn Phi tử, Chủ đạo)<sup>18</sup>*. Thuật pháp trị này được các vua nhà Tần áp dụng triệt để và nó cũng được các vua nhà Hán sau này sử dụng rất rộng rãi. Đầu tiên các quan phải đưa ra tên gọi (danh) của sự việc, nhà vua sẽ căn cứ vào đó mà giao việc cho anh ta. Sau khi hoàn thành việc được giao, viên quan đó phải trình bày hình thức, kết quả công việc được giao với nhà vua. Nhà vua căn cứ vào kết quả để xem xét, nếu danh mà phù hợp với thực thì xem như viên quan đó hoàn thành công việc và được thưởng; còn nếu danh mà không phù hợp với thực thì viên quan

không hoàn thành và phải bị phạt. Việc xem xét kết quả lấy danh làm gốc, chỉ xét lấy danh, theo danh mà trách thực. Danh mà lớn hơn thực thì là không phù hợp và phải bị phạt, viên quan bị phạt không phải là vì kết quả đạt được ít mà là vì không phù hợp với danh. Danh mà nhỏ hơn thực thì cũng bị phạt, quan bị phạt không phải vì kết quả đạt nhiều mà cũng vì không hợp với danh. Khi nhà vua xem xét kết quả thì chỉ căn cứ vào danh và thực, tiến hành so sánh, đối chiếu các đầu mối, chứ không thể nghe bầy tôi nói sao mà tin vậy.

- Thưởng và phạt là một công cụ hữu hiệu mà nhà cầm quyền dùng để quản lý bầy tôi của mình, Hàn Phi gọi thưởng và phạt là nhị bính (hai cái cán). Hai cái cán ấy bao gồm hình và đức, ông định nghĩa: “Hình và đức là gì? Xin thưa giết tróc gọi là hình phạt; khen thưởng gọi là ân đức”. (*Hàn Phi tử, Nhị bính*)<sup>19</sup>. Ông nhận định con hổ khiến cho con chó phục tùng là bởi vì nó có nanh vuốt, nay nếu con hổ trao nanh vuốt của mình cho con chó thì ngược lại con hổ phải phục tùng con chó.

+ Hàn Phi ví vua chúa như con hổ và bầy tôi như con chó; bậc vua chúa mà trao quyền (mà cụ thể ở đây là quyền thưởng phạt) của mình cho bầy tôi thì bầy tôi sẽ có quyền lực của nhà vua và nhà vua ngược lại sẽ phải sợ bầy tôi của mình. Vua chúa phải tự mình thực thi quyền thưởng phạt, tuyệt đối không để nó rơi vào tay của kẻ bầy tôi. Thưởng và phạt có mối quan hệ biện chứng với nhau, là hai mặt đối lập cùng song song tồn tại; vua phải vừa có thưởng vừa có phạt, nếu chỉ áp dụng một mặt thì nhất định sẽ thất bại. Nếu chỉ có thưởng mà không có phạt thì không thể trừng trị được kẻ bầy tôi phạm tội, nếu

phạm tội mà không bị trừng trị thì pháp luật sẽ không nghiêm, pháp luật vua ban ra mà không nghiêm minh thì nước trước sau gì cũng loạn. “*Vua trao quyền thưởng phạt cho bầy tôi*”. Ngược lại nếu chỉ có phạt mà không có thưởng thì không khuyến khích được quan lại thực hiện tốt nhiệm vụ của mình bởi vì dù họ có cố gắng hoàn thành công việc cách mấy thì cũng không được khuyến khích, khen thưởng. Cho nên nhà vua chỉ có trừng phạt sẽ tạo ra tâm lý bất mãn ở người được giao nhiệm vụ, kết quả là họ sẽ chểnh mảng và làm hỏng việc.

+ Ảnh hưởng tư tưởng của thầy là Tuân Tử rằng bản chất con người là xấu, hám danh lợi nhưng sợ trách nhiệm, Hàn Phi kiến nghị khi áp dụng việc thưởng phạt thì phải theo nguyên tắc: thưởng thì thưởng thật hậu và phạt phải phạt thật nặng. Ông cho rằng bầy tôi và vua vốn không có quan hệ huyết thống, sở dĩ bầy tôi làm việc cho vua là vì bầy tôi có thể đóng góp sức mình cho vua để được vua ban lợi lộc vì bầy tôi vốn hám lợi; còn vua sử dụng bầy tôi vì bầy tôi có thể giúp vua thực hiện việc cai trị đất nước. Vì vậy, nhà vua phải thưởng thật hậu mới có thể khuyến khích bầy tôi tận lực với mình. Nhưng bầy tôi cũng sợ bị phạt khi không hoàn thành trách nhiệm nên sẽ cố gắng làm cho công lao mình to lớn để nhà vua đừng trừng phạt họ, bên cạnh đó họ cũng hay qua mặt nhà vua để mưu lợi riêng; vì thế nhà vua phải phạt thật nặng để hạn chế tối đa tình trạng lừa dối của kẻ dưới và hơn nữa là buộc họ phải hoàn thành nhiệm vụ. Ông vua phải hoàn toàn vô tư, không được đặt tình cảm, ý nghĩ riêng tư của mình vào việc thưởng phạt, chỉ căn cứ vào kết quả công việc, nếu



phù hợp với danh thì thưởng, không phù hợp với danh thì phạt.

+ Bạc vua chúa khi thi hành việc thưởng phạt nói riêng và việc dùng thuật trong quản lý đất nước nói chung đều phải hết sức thần bí. Hàn Phi cho rằng: “*Nếu ông vua ở trên không thần bí thì kẻ ở dưới sẽ có cách lợi dụng*”<sup>20</sup>. (Hàn Phi tử, Nhị bình). Thuật của vua là cái ẩn dấu bên trong không để lộ ra ngoài, nếu ông vua để lộ thuật của mình thì bầy tôi sẽ biết được, qua đó bầy tôi sẽ có cơ hội để luồn lách, qua mặt nhà vua. Nhà vua để lộ cái thích của mình thì bầy tôi sẽ khoe khoang cái tốt của mình để lấy lòng nhà vua, còn nếu nhà vua lộ cái mình ghét thì bầy tôi sẽ che giấu cái xấu, cái dở của mình, kết quả là họ không bao giờ xấu, bất tài trước mặt nhà vua cả và luôn được tin dùng.

Như vậy để thi hành nghiêm chỉnh pháp luật của nhà nước Hàn Phi coi vấn đề sử dụng quyền lực của người đứng đầu hết sức quan trọng, đó là sự công minh, uy quyền, sự kiểm tra giám sát cấp dưới và có cơ chế thưởng phạt rõ ràng. Tuy nhiên về vấn đề này Hàn Phi cũng đã mắc phải sai lầm khi duy trì yếu tố duy tâm thần bí trong đó, cũng như sự bảo vệ những đặc quyền, đặc huệ cho bọn vua chúa, cho thấy sự không triệt để trong tư tưởng của ông về một nhà nước với nền pháp trị công bằng mà ông đã quan niệm.

- Khi bàn về thuật cai trị, Hàn Phi cho rằng nhà vua cai trị cũng phải theo “*đạo*” mới có thể đạt được thành công. Ông nhận định “*đạo*” của nhà vua là ở chỗ người ta không nhìn thấy nó, cái dụng của nó là ở chỗ người ta không thể biết nó. ảnh hưởng mạnh mẽ tư tưởng về đạo của Lão Tử, Hàn

Phi cho rằng mọi vật trên thế gian đều bắt nguồn từ đạo và khi mất đi cũng trở về đạo. Đạo là cái tuyệt đối, cái vô hạn, vô cùng không ai biết có từ khi nào, xuất hiện từ đâu. Vì nó là cái tuyệt đối, phi thường nên nên không thể diễn tả được: “*Đạo khả đạo phi thường đạo dã, danh khả danh phi thường danh dã*” (Đạo đức kinh, Chương I) (Đạo mà là đạo chân chính thì không phải là đạo bình thường). Không ai có thể định nghĩa được nó là gì, ngay cả Lão Tử, tác giả của Đạo đức kinh, cũng không thể định nghĩa được, mà chỉ nói rằng: “*Ngô bất tri kỳ danh, cưỡng tự chi viết Đạo*” (Đạo đức kinh, Chương XXV) (Ta cũng không biết tên nó là gì, kiêng cưỡng gọi là Đạo vậy). Đạo là thực thể tối thượng nhất nhưng nó vẫn còn phải tuân theo một cái nữa, đó là lẽ tự nhiên. Tự nhiên là tiêu chuẩn của vạn vật: “*Nhân pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp Đạo, Đạo pháp tự nhiên*” (Đạo đức kinh, Chương XXV) (Người tuân theo đất, đất tuân theo trời, trời tuân theo Đạo và Đạo tuân theo lẽ tự nhiên), tất cả mọi vật đều theo tự nhiên và trở về với tự nhiên là khuynh hướng chung phổ biến của vạn vật. Lão Tử cho rằng, để trở về với đạo chỉ có một cách duy nhất gọi là “*vô vi*”. Quản lý đất nước là một trong các hoạt động của con người do đó cũng phải theo chính sách vô vi thì mới có hiệu quả được. Chính sách vô vi của Lão Tử là nhà cầm quyền càng ít can thiệp vào đời sống của nhân dân càng tốt, bạc vua chúa nên xây dựng nước nhỏ, dân ít, đời sống nhân dân thuần phác, gần gũi với thiên nhiên...

Tư tưởng pháp trị của Hàn Phi chịu ảnh hưởng nhiều từ Lão Tử, nhưng ông vẫn quan niệm tính người vốn ác như thầy

Tuân Tử, Hàn Phi tuy vẫn đề cao vai trò của đạo nhưng ông cho rằng bậc vua sáng phải sử dụng đạo vào công việc cai trị quốc gia. Tính người vốn ác, họ luôn tranh giành quyền lợi, bồng lộc với nhau nên nếu theo chủ trương của Lão Tử là quay về với tự nhiên, chấp nhận bỏ quyền lợi, địa vị thì không phù hợp. Do đó Hàn Phi cho rằng để giải quyết tình hình đương thời thì chỉ có thể theo cách mà ông đã đề xướng: nêu cao pháp luật, tuyển dụng người tài, không ngừng xây củng cố dựng, củng cố quốc phú, binh cường nhằm thiết lập một chính quyền trung ương tập quyền đủ sức thống nhất bốn biển trên cơ sở đạo trị quốc sâu kín, âm thầm. Hàn Phi cũng chủ trương khác lão tử về việc xây dựng quốc gia, ông chủ trương xây dựng một nước Trung Quốc thống nhất dựa trên sự thượng tôn pháp luật trong phương thức cai trị của bậc vua chúa.

Sử dụng thuật một cách thích hợp thì công việc sẽ trôi chảy, ông cho rằng: “Cái quyền không nên lộ ra, bản chất nó là vô vi. Công việc làm ở bốn phương nhưng then chốt là ở trung ương. Bậc thánh nhân nắm lấy cái chủ yếu, bốn phương đến phục dịch”. (*Hàn Phi tử, Dương quyền*)<sup>21</sup>. Bản chất của quyền (thuật) là vô vi nên không được để lộ ra ngoài cho người khác biết, nhà vua ở trung ương mà cai quản cả bốn phương. Hàn Phi cũng có chủ trương vô vi trong thuật trị nước của mình, nhưng ông không như Lão Tử là càng ít can thiệp vào hoạt động của dân càng tốt, chủ trương của ông là vua không cần lao tâm, lao lực trong việc cai trị mà chỉ cần nêu cao uy quyền, thi hành pháp luật thật triệt để và thực hiện cai trị hiệu quả là đủ.

### **2.3. Một số ý nghĩa nổi bật trong tư tưởng pháp trị của Hàn Phi:**

Tư tưởng pháp trị của Hàn Phi là một kho tàng vô giá của văn minh Trung Quốc và có ý nghĩa tích cực đối với nhân loại. Thực sự đã đóng góp rất nhiều cho nền chính trị của các triều đại phong kiến Trung Quốc, mà cụ thể là trên hai lĩnh vực: lý luận và thực tiễn.

Về mặt lý luận, tư tưởng của Hàn Phi- tập đại thành của phái Pháp gia- là sự tổng hợp có chọn lọc toàn bộ những gì tinh tú nhất của cả một học phái nổi bật, vì thế nó là sự đúc kết mang tính hệ thống của học thuyết này. Thực tiễn lịch sử cuối thời Xuân Thu Chiến Quốc đã chứng minh rằng, khi các học phái thay nhau bước lên trên vũ đài của cuộc tranh giành ảnh hưởng và mức độ minh triết thì các hệ tưởng như Nho gia, Đạo gia, Mặc gia... đều tỏ ra không phù hợp và lần lượt rút lui để nhường chỗ cho một học phái thực tiễn và hợp thời nhất- đó là phái Pháp gia. Hàn Phi đại biểu xuất sắc nhất của phái này đã trình bày một cách khách quan, khoa học về bản chất của con người, sự cần thiết của pháp luật và những phương thức trị nước nhằm xây dựng nước giàu binh mạnh. Nội dung xuyên suốt trong tư tưởng của Hàn Phi được trình bày ngắn gọn như sau: bản tính người ta là ác, do đó phải dùng pháp luật để điều chỉnh hành vi của họ; pháp luật phải khách quan, phổ biến và minh bạch; và nhà cầm quyền muốn xây dựng nước giàu binh mạnh thì chỉ cần nắm ba công cụ hữu hiệu là pháp- thế- thuật là đủ. Xây dựng học thuyết trên nền tảng những lý luận vững chắc như thuyết nhân khẩu,

thuyết tính ác và phân tích thấu đáo tình hình đương thời, Hàn Phi đã đưa ra những lời nhận xét, những đánh giá vô cùng xác đáng và mang tính ứng dụng cao, không những đáp ứng nhu cầu thực tiễn mà còn là di sản vô giá để các triều đại phong kiến Trung Quốc sau đó kế thừa và phát huy.

Về mặt thực tiễn, có một thực tế không thể chối cãi rằng chính nhờ tư tưởng và phương thức trị nước an dân của Hàn Phi mà Tần Thủy Hoàng đã thuận lợi trong việc chinh phục “thất hùng” và xây dựng nên một quốc gia thống nhất sau nhiều thế kỷ bị chia cắt. Tuy nhiên, sau khi nước Tần thống nhất, Tần Thủy Hoàng lại nghe theo lời Lý Tư đã thực hiện chính sách “đốt sách chôn nho” để độc tôn Pháp gia. Chính việc làm sai lầm này của Lý Tư đã góp phần không nhỏ dẫn đến sự diệt vong của nhà Tần, và đã gần như phủ nhận hết công lao đóng góp của học phái Pháp gia. Pháp gia bị người đời sau quy kết là một học phái tàn bạo, chỉ phục vụ cho những kẻ bạo chúa, chứ không phải là học thuyết mà bậc minh quân đáng nghe theo. Đây là một nhận định không chính xác và có phần chủ quan. Bởi vì, sau khi đánh bại Nhà Tần, xây dựng nhà Hán thì Hán Cao Tổ Lưu Bang dù ngoài mặt vẫn tôn trọng Nho gia nhưng bên trong lúc nào cũng ngầm áp dụng những phương pháp mà Pháp gia đề xuất, đây cũng có thể được xem như là điều khởi xướng cho phương thức “dương nho, âm pháp” sau này. Từ thời Hán trở đi, bất cứ triều đại nào của Trung Quốc cũng đều áp dụng phương thức “dương nho, âm pháp”, nghĩa là bên ngoài thì tôn Nho gia, sùng thánh hiền như Đức Thánh Khổng Tử, Á Thánh Mạnh tử, Thất thập Nhị Hiền (bảy mươi hai đệ

tử hiền của Khổng Tử)... còn bên trong thì không ngừng củng cố uy quyền, ban hành pháp luật và sử dụng những thủ thuật để dễ bề cai trị thần dân. Chính vì lẽ đó, mà có thể khẳng định rằng, vai trò của phái Pháp gia là không thể bác bỏ và nó là sợi chỉ xuyên suốt chiều dài lịch sử của các triều đại phong kiến Trung Quốc.

#### CHÚ THÍCH:

<sup>1</sup> Nguyễn Hiến Lê - Giản Chi (1994), *Hàn Phi Tử*, Nxb: Văn hóa – Thông tin, tr.50.

<sup>2</sup> Sđd, tr.53.

<sup>3</sup> Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê (2004), *Đại cương triết học Trung quốc*, Nxb Thanh niên, tr.883.

<sup>4</sup> Sđd, tr.886.

<sup>5</sup> Phan Ngọc dịch (2001), *Hàn Phi Tử*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.467.

<sup>6</sup> Giản Chi, Nguyễn Hiến Lê (2004), *Đại cương triết học Trung quốc*, Nxb Thanh niên, tr.883.

<sup>7</sup> Sđd, tr.888.

<sup>8</sup> Phan Ngọc dịch (2001), *Hàn Phi Tử*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.457.

<sup>9</sup> Sđd, tr.588.

<sup>10</sup> Sđd, tr.457, 458.

<sup>11</sup> Sđd, tr.516.

<sup>12</sup> Sđd, tr.249.

<sup>13</sup> Sđd, tr.467.

<sup>14</sup> Sđd, tr.471.

<sup>15</sup> Sđd, tr.80.

<sup>16</sup> Sđd, tr.251.

<sup>17</sup> Hồ Thích (1970), *Trung Quốc triết học sử (bản dịch của Huỳnh Minh Đức)*, Nxb Khai Trí, tr. 663.

<sup>18</sup> Phan Ngọc dịch (2001), *Hàn Phi Tử*, Nxb Văn học, Hà Nội, tr.50.

<sup>19</sup> Sđd, tr.63.

<sup>20</sup> Sđd, tr.73.

<sup>21</sup> Sđd, tr.68.